

NHÓM CỘNG ĐỒNG NGƯỜI NGÁI Ở TỈNH QUẢNG NINH

Nguyễn Thị Phương Thảo^{1*}, Trần Quốc Hùng²

¹Trường ĐHSP Nghệ thuật Trung ương

²Học viện Dân tộc

*Email: vuthom6b@gmail.com

/Ngày nhận bài: 05/04/2025

/Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 16/04/2025

/Ngày chấp nhận đăng: 17/04/2025

TÓM TẮT

Dân tộc Ngái là một cộng đồng thiểu số tại Việt Nam, chủ yếu cư trú ở tỉnh Quảng Ninh, có nguồn gốc từ các tỉnh phía Nam Trung Quốc như Quảng Đông, Phúc Kiến, Hải Nam. Lịch sử di cư của người Ngái kéo dài qua nhiều thế kỷ với bốn đợt lớn, gắn liền với các biến động chính trị và xã hội ở Trung Quốc. Người Ngái sử dụng tiếng thuộc nhóm ngôn ngữ Hán và từng dùng chữ Hán trong giao tiếp, hành chính, tín ngưỡng. Về kinh tế, họ nổi bật với các nghề thủ công truyền thống như gốm sứ, dệt, rèn, khai thác than, làm muối và đánh bắt hải sản. Trong đời sống văn hóa, người Ngái có nhiều phong tục đặc sắc về trang phục, nhà cửa, ẩm thực và tín ngưỡng dân gian. Nghệ thuật biểu diễn dân gian của họ phong phú với nhạc cụ, kịch, múa lân, múa rồng và nghi lễ tôn giáo mang đậm dấu ấn Đạo giáo. Những nét văn hóa truyền thống của người Ngái là tài sản quý báu cần được gìn giữ và phát huy trong công cuộc xây dựng nền văn hóa Việt Nam đa dạng và thống nhất.

Từ khóa: Cộng đồng, người Ngái, Quảng Ninh

THE NGAI ETHNIC COMMUNITY IN QUANG NINH PROVINCE

ABSTRACT

The Ngai ethnic group is a minority community in Vietnam, primarily residing in Quang Ninh Province. They originate from southern provinces of China such as Guangdong, Fujian, and Hainan. The Ngai people have experienced a migration history spanning several centuries, marked by four major waves corresponding with political and social upheavals in China. Linguistically, they speak languages belonging to the Sinitic group and formerly used Chinese characters in communication, administration, and religious practices. Economically, the Ngai are known for their traditional handicrafts such as ceramics, weaving, blacksmithing, coal mining, salt production, and fishing. Culturally, they possess rich customs related to clothing, housing, cuisine, and folk beliefs. Their folk performing arts are vibrant, featuring musical instruments, Peking opera, lion and dragon dances, and religious rituals deeply influenced by Taoism. The traditional cultural values of the Ngai people are a precious heritage that should be preserved and promoted in the process of building a diverse and unified Vietnamese culture.

Keywords: Mo profession, values, Thai ethnic group

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc với 54 thành phần, mỗi dân tộc đều mang trong mình những giá trị văn hóa độc đáo và quý báu, góp phần tạo nên bức tranh văn hóa đa dạng và đặc sắc của đất nước. Trong số đó, dân tộc Ngái là một cộng đồng thiểu số ít người, chủ yếu cư trú tại tỉnh Quảng Ninh, với dân số chỉ hơn 1.600 người (theo Điều tra 53 dân tộc thiểu số năm 2019). Tuy số lượng ít ỏi, nhưng người Ngái lại sở hữu một kho tàng văn hóa - lịch sử phong phú, đậm đà bản sắc, được hình thành và phát triển qua hàng nghìn năm lịch sử di cư, giao thoa và hội nhập văn hóa. Lịch sử di cư của người Ngái sang Việt Nam gắn liền với nhiều biến động chính trị - xã hội ở Trung Quốc và chịu ảnh hưởng sâu sắc từ các đợt di cư lớn từ trước Công nguyên đến thế kỷ XX. Quá trình định

cư lâu dài tại Quảng Ninh đã giúp người Ngái thích nghi, phát triển nhiều ngành nghề thủ công, đồng thời bảo tồn những yếu tố văn hóa truyền thống đặc trưng từ ngôn ngữ, trang phục, tín ngưỡng, lễ hội đến nghệ thuật trình diễn dân gian. Việc nghiên cứu về dân tộc Ngái không chỉ góp phần khẳng định giá trị văn hóa đặc sắc của một cộng đồng thiểu số trong bức tranh đại đoàn kết dân tộc, mà còn có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo tồn, phát huy di sản văn hóa phi vật thể trước nguy cơ mai một do tác động của hiện đại hóa và toàn cầu hóa.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết này được thực hiện dựa trên phương pháp nghiên cứu liên ngành, kết hợp giữa dân tộc học, sử học và văn hóa học. Tác giả đã sử dụng phương pháp

điền dã dân tộc học làm trọng tâm, tiến hành khảo sát thực địa tại các khu vực có đông người Ngái sinh sống ở tỉnh Quảng Ninh như Móng Cái, Đầm Hà, Tiên Yên. Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua quan sát tham dự, phỏng vấn bán cấu trúc với người dân, trưởng họ, nghệ nhân dân gian và cán bộ địa phương. Đồng thời, bài viết cũng khai thác các nguồn tư liệu thứ cấp như gia phả, văn khấn, hương ước, bi ký Hán Nôm, cùng các công trình nghiên cứu trước đây để đối chiếu, kiểm chứng và làm phong phú thêm kết quả nghiên cứu. Việc phân tích được triển khai theo hướng mô tả - giải thích - liên kết, nhằm tái hiện tiến trình lịch sử - xã hội, các đặc trưng văn hóa và đời sống kinh tế của người Ngái trong bối cảnh giao lưu văn hóa và hội nhập dân tộc. Phương pháp này giúp đảm bảo tính khách quan, đa chiều và liên tục trong việc nhận diện bản sắc cộng đồng người Ngái tại Quảng Ninh.

3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Lịch sử tộc người Ngái

Dân tộc Ngái với tên tự gọi là Sán Ngái, tên gọi khác: Ngái Hắc Cá, Ngái Lâu Mãn, Hẹ, Sín, Đản, Lê, Xuyên. Dân số có 1.649 người (Theo số liệu Điều tra 53 dân tộc thiểu số 01/4/2019). Người Ngái tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Hán (ngữ hệ Hán - Tạng). Người Ngái ở Quảng Ninh phần lớn nói tiếng Pạc Và và tiếng Hắc Cá. Ngôn ngữ của mỗi tộc người có hình vị và cách thể hiện khác nhau, những âm tiết của tiếng Ngái là đại lượng cơ bản để hình thành đơn vị ngôn ngữ. Ranh giới của âm tiết thường trùng hợp với từ tố, là đơn vị ngữ âm nhỏ nhất tạo nên đơn vị ngôn ngữ.

Chữ viết của người Ngái là chữ Hán. Chữ Hán của người Ngái ở Quảng Ninh dùng để viết gia phả, bài cúng và hương ước (các hương ước của các làng, xã) từ năm 1938 đến 1942 ở các xã: Lục Hồn, Tinh Húc, Hoành Mô, Đầm Hà (thuộc Hà Cối), Đầm Hà (thuộc Đầm Hà), Đường Hoa, Mộc Bài, Nà Pá, Tân Bình, Chúc Bài Sơn, Đại Điền Nam, Xuân Lan, Hà Cối Nùng, Lang Khê, Lạp Mã, An Tê, Mã Tế Nùng, An Sơn, Quất Đoài, Thán Mài, Cái Chiên, Lục Phủ, Trảng Vàng, Lục Lâm, Trà Cỏ, Vĩnh Thực, Đoan Tĩnh, Ninh Dương, Quất Đông Nam, Quất Đông Nùng, Vạn Ninh, Vĩnh Thực Nùng, Xuân Ninh, Xuân Lan Nam, Tiên Lãng... đều được viết bằng chữ Hán.

Từ 1955 đến 1960 ở Hà Cối đã dùng chữ Hán và tiếng Pạc Và để giao dịch. Chữ Hán có nhiều nét, ít nhất là 1 nét, nhiều nhất có 28 nét, lặp đi lặp lại có 07 nét cơ bản và nhiều nét biến thể theo các kiểu kết hợp để tạo thành chữ. Chữ Hán được viết theo nguyên tắc thuận bút như: Trên trước dưới sau, trái trước phải sau, trong trước ngoài sau, vào trước đóng sau,... Học chữ Hán rất khó, học chữ nào biết chữ đó. Trong cộng đồng người Hoa trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945 chỉ có 6 trường dạy chữ Hán. Từ 1946 đến

1954 ở Móng Cái, Hà Cối, Đầm Hà, Tiên Yên có 01 trường trung học Hán văn, 60 trường cao tiểu học và sơ tiểu học.

3.2. Quá trình hội nhập

Đa phần người Ngái thiên di sang Việt Nam đều thuộc các tỉnh phía đông nam Trung Quốc (Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu, Hải Nam, Hẹ). Cuộc thiên di của người Ngái đến Việt Nam bắt đầu từ những thế kỷ trước Công nguyên. Thời điểm di cư mạnh nhất là hồi thế kỷ XVII trong làn sóng chống Thanh phục Minh diễn ra vào cuối thời nhà Minh ở Trung Quốc; sau đó kéo dài đến nửa đầu thế kỷ XX, mà mọi biến động đều song hành với sự có mặt của thế lực phương Tây.

Cộng đồng người Ngái di cư vào Quảng Ninh liên tục, thời đại nào cũng có, lúc thì ồ ạt thành từng đợt lớn, lúc thì lẻ tẻ. Theo tư liệu của người Việt, người Pháp, đền thờ Mã Viện ở Hà Cối, miếu thờ Mã Viện (Phục Ba) có bài văn tế của nhà bác học Lê Quý Đôn chép trong Kiến văn tiểu lục, bài văn như sau:

“Trường sinh giang hạ đất Tây Tần, ánh sáng tỏ hơn sao Bắc.

Đây bài thơ phong độ, nên cho đời Đông Hán, danh thơm vang mãi đất trời Nam.

Gần xa đều kính mến; thần dân cùng nung nhớ.

Nhớ đại tướng quân xưa, chính khí muôn thuở, vĩ nhân một thời ngao du khoảng giữa hai nhà, về thờ châu chúa¹

Khen ngợi mạnh thay nhất bử² kính trọng lão thần lên tướng đàn năm trước, hét hò võ mật quân hùng cảm tiết việt tuổi già, chỉ sử tan hồn man nữ

Tên nêu đồng trụ sáu chữ chia nội ngoại hai đảng

Đất vạch quý môn, chiếc khóa cần thiên nhân đời ngã³”

Cùng với đền thờ Mã Viện (Phục Ba) còn có di chỉ khảo cổ ở Mạo Khê⁴ và gia phả nhiều dòng họ của người Hoa ở Hà Cối, Đầm Hà, Móng Cái, Tiên Yên cho thấy người Ngái di cư vào Quảng Ninh thành 4 đợt lớn:

Đợt thứ nhất: Bắt đầu từ năm 214 TCN, giai đoạn đó do chính sách tàn bạo của Tần Thủy Hoàng (xâm lược năm nước láng giềng, đốt sách, chôn người, xây lăng mộ...) làm cho nhân dân căm ghét, hàng ngàn người phải bỏ chạy đến Bách Việt. Khi quân Tần do Tần Doanh Chính chỉ huy 50 vạn quân sang xâm lược, bị nhân dân Bách Việt vây hãm, binh lính Tần khiếp sợ đào ngũ trốn ra ngoài, khi Tần Doanh Chính rút quân về nước chỉ còn 10 vạn. Lớp người này lúc đầu họ dùng tiếng Pạc Và, đến khoảng năm 939 SCN phần đông chuyển sang dùng tiếng của người địa phương (tiếng của người Sán Diêu).

Đợt thứ hai: Người họ Lục ở xã Quảng Long, họ Linh ở xã Quảng Đức, họ Mạc ở xã Xuân Hải phần lớn vào

VĂN HÓA - CULTURE

Quảng Ninh từ 250-320 năm trước. Lốp người này vào Quảng Ninh vẫn nổi tiếng Pạc Và.

Đợt thứ ba: Theo một số dòng họ cư trú ở Hà Cối, Móng Cái, vào thế kỷ thế XIX do khởi nghĩa của Hồng Tú Toàn bị đàn áp⁵, người các dòng họ: Lâm, Tài, Trần, Tống, Tứ, Hoàng, Phạm, Ngô, Hồ, Lưu đã ô ạt chạy sang các huyện thuộc tỉnh Quảng Yên để tránh triều đình nhà Thanh (Thanh Đức Tông) đàn áp. Triều đình nhà Thanh tàn bạo, thẳng tay đàn áp người dân, gây oán hận. Hàng vạn người phải bỏ quê hương ra đi, đáng kể từ 1679 trở đi.

Theo Đại Nam thực lục⁶ và Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sử Lệ, việc người phương Bắc (Từ Nam Hán đến Nhà Thanh) chạy sang Đại Việt (Việt Nam) nói chung, Quảng Ninh nói riêng, trước triều đình nhà Lê, nhà Nguyễn gọi là Bắc khách, từ tháng 12 năm Canh Dần (1830) vua Minh Mạng cho đổi gọi là người Minh Hương. Người Minh Hương được công nhận là "thuộc hộ" để phân biệt với người thuộc diện "khách hộ" là người không chấp nhận đóng thuế làm dân.

Thời vua Minh Mạng cho Nguyễn Công Trứ, Tổng đốc Hải Yên (phái viên của triều đình phụ trách hai tỉnh Hải Dương - Quảng Yên) chiêu tập 70 thuyền gồm 700 người nước Thanh để lập 2 bang hoạt động ở vùng biển huyện Vân Đồn, Cô Tô.

Bang Hà Cối do Phùng Quang Lợi làm Bang trưởng
Bang Khai Vĩ do Tiên Thành Đức làm Bang trưởng

Người phương Bắc vào Quảng Yên (Quảng Ninh) cư trú theo dòng họ, phần đông cư trú ở vùng nông thôn. Đợt thứ tư: Sau khi nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thành lập. Từ ngày 15/12/1949 đến ngày 22/7/1950 quân Pháp đã 03 lần đưa 5.600 tàn quân Tưởng vào Mông Dương và Hòn Gai, gồm: Ngày 15/12/1949, thực dân Pháp đưa 2.000 lính Tưởng và phụ nữ, trẻ em trong đó có một số là vợ con lính Tưởng vào Mông Dương; Ngày 18/12/1949, thực dân Pháp lại đưa 3.000 tàn quân Tưởng vào Mông Dương; Ngày 22/7/1950, Pháp lại đưa 600 lính Tưởng vào Hòn Gai làm mỏ. Trong đó có 243 người được chủ mỏ sử dụng làm lính gác Sờ. Đây là đợt di cư lớn nhất trong thế kỷ XX.

Người Ngái ở Quảng Hà là dân tộc mật cư đông đúc ở 82,6% đơn vị hành chính của toàn huyện. Từ 1960 trở về trước văn bản hành chính, kinh tế, giao dịch dân sự dùng chữ Hán, giao dịch trong gia đình, ngoài xã hội dùng tiếng Ngái. Tuy vậy, do chế độ kinh tế của phong kiến nhất là thời kỳ nhà Nguyễn và thực dân Pháp xâm lược nên sản xuất nông nghiệp của người Ngái nói riêng và cả tỉnh nói chung đều mang tính chất tự cung, tự cấp. Sản xuất của người Hoa ở Quảng Hà đảm bảo đủ lương thực, thực phẩm, mặc dù năm

1820 (thời Gia Long); 1836 (thời Minh Mạng); 1855 (thời Tự Đức) Quảng Yên mất mùa, bị đói, riêng ba năm thời vua Tự Đức (1864, 1866, 1867) dân Vạn Ninh (Vạn Ninh bao gồm cả Móng Cái, Hà Cối) bị giặc người Thanh sang cướp phá được triều đình miễn thuế.

3.3. Đời sống kinh tế - văn hóa - xã hội

3.3.1. Đời sống kinh tế - xã hội

3.3.1.1. Các nghề thủ công truyền thống

* Gốm sứ

Theo tư liệu lịch sử, sản xuất gốm sứ ở Móng Cái bắt đầu từ 1890. Lò gốm đầu tiên được xây dựng ở Móng Cái nhưng nguyên liệu làm gốm, củi đốt lò, lao động đều từ Phòng Thành đưa sang. Lò gốm thứ hai ở Móng Cái lúc đầu có tên là Việt Mộc Thái, sau hai lần thay đổi, cuối cùng lấy tên là Tân Hoa (Sán Wa), lao động của lò Sán Wa là người Ùng Thùng có tay nghề ở Phòng Thành. Họ vừa làm ruộng vừa sản xuất gốm sứ, sáng từ Phòng Thành sang chiêu lại về, Thấy nhu cầu của xã hội đòi hỏi, từ 1902 các nhà tư bản ở Phòng Thành lần lượt sang Móng Cái xây dựng lò gốm. Tính chung trong gần 40 năm (từ 1902 - 1940) các nhà tư bản ở Phòng Thành, người Ngái ở Hải Phòng, ở Đông Triều đã ra Móng Cái xây dựng lò gốm sứ. Sản xuất gốm sứ đòi hỏi kỹ thuật cao, từ một hòn đất phải qua nhiều công đoạn, thao tác khác nhau mới trở thành sản phẩm. Để có một sản phẩm gốm sứ phải qua 06 công đoạn chính: Làm đất, tạo hình, vẽ hoa, tráng men, xây lò, đốt lò. Thực hiện các công đoạn phải có 06 loại lao động lành nghề.

- Làm đất: Đất làm gốm sứ phải lấy từ Đông Triều (trước đưa từ Quảng Đông sang). Đất được nghiền nhỏ, mịn, nhào với nước. Khi nhào nước đất không được nhào sản phẩm bị méo, đất khô sản phẩm bị nứt nẻ, làm đất đòi hỏi phải có thợ giỏi sản phẩm mới đẹp và tiết kiệm được nguyên liệu, làm giảm giá thành.

- Tạo hình: Tạo hình gốm sứ có 02 loại: Loại thứ nhất người tạo mẫu theo thị hiếu, theo đơn đặt hàng. Loại thợ này phải có kiến thức, có tay nghề cao, sản phẩm của họ trở thành hàng loạt. Loại thứ hai đưa vào hàng mẫu để đưa vào sản xuất hàng loạt theo quy định của người quản lý. Công cụ lao động gồm có: một mâm gỗ có đường kính khoảng 60cm, giữa mâm có một đường trục dài khoảng 40cm, hai bên có hai lỗ nhỏ, lỗ để cho ngón tay vào quay lấy đà. Mỗi người thợ còn có một miếng sắt để cắt đất và sửa sản phẩm.

Ngoài mâm gỗ, một miếng sắt, mỗi người thợ tạo hình còn có một khuôn gỗ dài khoảng 4m rộng khoảng 10cm để làm giá đựng sản phẩm còn ướt và đưa sản phẩm vào lò nung.

Để có sản phẩm theo yêu cầu của thị trường, đơn vị đặt hàng, người thợ tạo hình phải sử dụng nhiều thao

VĂN HÓA - CULTURE

tác kỹ thuật khác nhau mới có thành phẩm. Người lao động ở công đoạn này vừa đòi hỏi phải có sức khỏe, có óc thẩm mỹ vừa có kỹ thuật lành nghề.

- Tráng men và vẽ hoa trên sản phẩm: Men sứ là một loại bí mật kinh tế, mỗi lò có một kỹ thuật pha chế và nguồn cung cấp nguyên liệu riêng. Hóa chất để làm men phải nhập từ Hồng Kông, pha chế là thợ giỏi của mỗi lò. Pha chế men, mực vẽ lên sản phẩm phải đảm bảo độ bền, bóng, đẹp.

Để bảo vệ bí mật kỹ thuật chế biến, chủ lò phải lựa chọn thợ giỏi, kín tiếng. Những người thợ pha chế men được chủ lò biệt đãi.

- Xây lò, đốt lò: Thợ xây lò, đốt lò là loại thợ cha truyền con nối, có dòng họ từ đời này qua đời khác chỉ làm một nghề xây lò, đốt lò gồm sứ như họ La, họ Hoàng. Yêu cầu của thợ xây lò, đốt lò rất khắt khe, phải đạt chuẩn, nhiệt độ trong lò phải đồng đều, sản phẩm phải chín đều, đẹp. Đưa sản phẩm vào lò phải có kỹ thuật, sắp xếp sản phẩm hợp lý để độ nóng lan đều, không bỏ trống diện tích và không gian lò, gây lãng phí. Người đốt lò phải biết điều tiết củi, đảm bảo ngọn lửa cháy đều, cháy liên tục từ 05 đến 12 giờ. Trách nhiệm của người thợ đốt lò trong thời gian đốt phải có mặt thường xuyên, nếu xây ra sơ suất sản phẩm hỏng phải đền. Sau khi sản phẩm ra lò, người thợ đốt lò được nghỉ bù từ 02 đến 03 ngày. Trước khi đốt lò, các chủ lò tổ chức cúng ông tổ nghề gồm. Trong khi cúng, chủ lò chặt đầu một con chó đen lấy máu bôi quanh lò để trừ ma ám. Ngoài ngày lễ vào lò. ngành gốm Móng Cái còn có ngày giỗ ông tổ lò gốm vào ngày 16 tháng 5 âm lịch. Cúng lễ xong, chủ lò mời đốc công, người pha chế, vẽ hoa, xây lò, đốt lò đến ăn uống.

* Nghề dệt

Nghề dệt ở Hà Cối ra đời từ năm 1923 do tư sản người Ngái đưa từ Phòng Thành sang. Lúc đầu tư sản ở Phòng Thành đưa 13 khung dệt và 02 lao động từ Phòng Thành sang Hà Cối mở xưởng dệt. Từ đó đến năm 1931, số khung dệt và thợ dệt phát triển thêm ở Móng Cái, Tiên Yên, Đầm Hà. Vải của các thợ dệt ở Hà Cối phù hợp với người sử dụng, vải có chất lượng được người Hoa và người các dân tộc khác sử dụng. Đến tháng 7 năm 1957 ở Móng Cái, Hà Cối, Đầm Hà, Tiên Yên còn 350 khung dệt với 518 lao động, ở khu Hồng Quảng đến tháng 5 năm 1956 còn có 494 khung dệt. Ngoài gốm, sứ, dệt, người Ngái còn có nghề rèn, nghề mộc và sản xuất than đá.

3.3.1.2. Các nghề khác

* Sản xuất than

Theo Đại Nam thực lục, tháng 3 năm Mậu Dần (1878) Ngô Tiên Thành nhà buôn người nước Thanh sang xin khai thác than đá ở Cẩm Phả, thời hạn xin khai

thác than là 40 năm. Vua Tự Đức cho Ngô Tiên Thành khai thác 30 năm, thuế nộp một nửa bằng tiền mặt, một nửa nộp bằng than khai thác được. Năm thứ nhất nộp 1.500 quan tiền thuế, năm thứ hai 2.000 quan, năm thứ sáu là 6.000 quan, từ năm thứ bảy đến năm thứ 20 mỗi năm nộp 10.000 quan, từ năm thứ 21 đến năm thứ 30 mỗi năm nộp 15.000 quan. Việc Ngô Tiên Thành khai thác than dẫn đến lao động người Ngái trong ngành tăng dần. Đến cuối 1949 và đầu 1950, thực dân Pháp đưa 5.600 tàn quân Tưởng và vợ con của họ vào làm mỏ Mông Dương và mỏ Hà Tu nâng số thợ mỏ là người Hoa và người Ngái tới trên 7.000 người, phần lớn là công nhân lái xe tải chở than của hai xí nghiệp vận tải Hòn Gai, Cẩm Phả, thợ chống lò, cuốc lò... Ngoài ra, còn có ở Đông Triều, Yên Cư...

* Đánh cá biển

Vùng biển Quảng Ninh có ngư trường rộng, hải sản phong phú cả tầng nổi lẫn tầng đáy. Từ thời Lê đến thời Nguyễn, người Khách gia, người Xín đã sang đánh cá. Vua Minh Mạng, vua Tự Đức đã ra nhiều chỉ dụ cho Tổng đốc Hải - Yên, quan Bố chính tỉnh Quảng Yên đánh giặc biển. Năm 1838, Tổng đốc Nguyễn Công Trứ, quan Bố chính Vũ Trọng Đại đã đánh dẹp giặc biển lập hai bang gồm 700 hộ đánh cá người tỉnh Quảng Đông, Hải Nam sang.

* Sản xuất muối

Sản xuất muối ăn tuy có phát triển thêm ở Yên Hưng nhưng chủ yếu vẫn là muối Quất Đông và Cô Tô, riêng ở Quất Đông 34,3% dân số là người Ngái.

* Tận dụng môi trường tự nhiên để phục vụ sản xuất nông nghiệp

Ruộng đất của người Ngái được khai phá từ đất rừng hàng trăm năm trước trở thành đất màu mỡ. Ruộng có nước, có phân mỗi năm sản xuất 02 vụ thu đông và xuân hè xen giữa 02 vụ chiêm. Ngoài ruộng lúa, đất quanh nhà trồng rau. Ruộng đất của người Ngái và cách cấy của người Ngái khác với người Kinh. Người Ngái dùng mai xắn từng cụm mạ rồi tía từng nhánh để cấy. Cây lúa theo kiểu của người Ngái mạ bén rễ nhanh, phục hồi bộ phận rễ tốt cho năng suất cao nhưng tốn công gánh mạ. Ngược lại, người Kinh nhổ mạ, đập sạch đất rồi cấy, cây lúa phục sức chậm, công cấy nhiều hơn công gánh mạ. Giống lúa người Ngái thường chọn là Coong say chín, Chấn chí si tương tự Chân châu lùn người Kinh thường dùng và lúa Muc sin (tương tự lúa Mộc tuyền).

3.3.2. Đời sống văn hóa

3.3.2.1. Trang phục truyền thống

Bộ trang phục truyền thống của cả nam và nữ người Ngái là quần dài, áo năm thân cổ đứng, cài khuy cổ, vai, nách phải, áo xẻ tà ngắn, ống tay áo rộng, dài. Trang phục của phụ nữ Ngái không thêu thùa, thường làm bằng vải hoa, hoặc vải màu. Mũ, điệu và yếm

VĂN HÓA - CULTURE

trẻ em được ghép bằng các mảnh vải màu. Trang phục thanh thiếu niên người Ngái thường là màu hồng, màu đỏ rực rỡ; người cao tuổi ưa dùng màu tía, màu xám, màu đen. Nam giới thường cắt tóc ngắn, đội mũ vải ôm khít đầu. Phụ nữ thường tết tóc đuôi sam hay quấn quanh đầu.

Trang phục của các đạo sĩ thường là áo Bát quái Đạo bào trang trí biểu tượng âm dương và ngũ hành Bát quái màu đỏ, vàng, xanh, tay thụng trang trí những hình tròn biểu tượng âm dương, thái cực kết bằng kim sa lấp lánh tượng trưng cho “sức mạnh quyền năng vũ trụ”. Đầu đội mũ màu đen đỉnh xếp bằng hình lục giác màu đen. Riêng đạo sĩ chủ tế trong lễ Làm Chay đội chiếc mũ miện có gắn hình ngọn lửa bằng vàng trên chóp mũ, cho thấy rằng ông ta được soi sáng bên trong bởi cái Đạo vĩnh hằng.

3.3.2.2. Nhà cửa

Làng truyền thống của người Ngái thường được dựng ở chân đồi núi, trong cánh đồng, trên bãi biển, gần nguồn nước, giao thông thuận lợi. Mỗi làng thường có 20 đến 100 hộ. Nhà ở của họ thường dựng sát nhau theo dòng họ.

Ở vùng nông thôn, người Ngái thường dựng nhà ba gian hai chái, tường xây hoặc trình tường vững chắc, mái lợp ngói âm dương hoặc lợp lá. Quần thể nhà thường được bố trí theo lối chữ “môn” (門), chữ “khẩu” (口), chữ nhất (一), chữ “quốc” (国). Trong nhà, nơi được bài trí trang trọng nhất là bàn thờ tổ tiên, thờ Phật và các vị thần. Khu vực thờ thường có các câu đối, liễn, giấy hồng chữ Hán với nội dung cầu phúc, cầu lợi, cầu bình an. Chỗ ngủ được phân ra thành từng phòng riêng cho vợ chồng và con cái. Người Ngái ở thành thị (Tiên Yên) thì làm nhà ở kết hợp với việc buôn bán dịch vụ, phía trong dùng làm chỗ sinh hoạt cho gia đình và có giếng trời.

Nhà chữ khẩu (口)

Phòng ngủ của bố mẹ	Phòng thờ cúng Bàn ăn gia đình	Phòng ngủ của con cháu
Phòng ngủ của khách	Nơi vui chơi và làm việc nhẹ	Phòng ngủ của con gái

Nhà chữ môn (門)

Chuồng trâu	Phòng con gái	Phòng thờ cúng Bàn ăn gia đình	Phòng ngủ của bố mẹ
Phòng khách		Nhà bếp	

Nhà chữ nhất (一)

Phòng để dụng cụ sản xuất	Buồng ngủ	Phòng thờ Ăn uống Tiếp khách	Phòng ngủ	Bếp
---------------------------------	-----------	------------------------------------	-----------	-----

Cả 03 kiểu nhà của người Ngái vừa tối (cả ngày và đêm đều dùng đèn chiếu sáng), vừa không hợp vệ sinh (thùng phân và nước giải để ở góc phòng ngủ). Nhìn chung, bên cạnh sự bất tiện, các kiểu nhà của người Ngái không phân biệt tộc người nào đều có thuận tiện khi phải phòng vệ.

3.3.2.3. Ẩm thực

Người Ngái dùng gạo tẻ, chủ yếu để nấu cơm, đặc biệt còn nấu cháo trắng, ăn với trứng vịt muối, tàu xì hay củ cải muối... Người Ngái có kỹ thuật nấu ăn rất giỏi, các món ăn thường được xào mỡ với nhiều gia vị, nhiều chất ngọt, nhất là các món kho tàu.

Lương thực người Ngái dùng là gạo, khoai, sắn. Phần đông gia đình người Ngái ăn mỗi ngày 02 bữa trưa và tối. Có vùng ăn ba bữa chính (sáng, trưa, tối). Những gia đình ăn hai bữa chính sáng thường ăn khoai lang, khoai sọ, sắn và uống nước cháo thay nước chè. Thực phẩm người Ngái thường dùng là các loại rau xanh, các loại củ, quả, thịt, cá. Ở vùng nông thôn người Ngái muối rau tươi để ăn lâu dài (dưa chua, cải muối mặn, trám muối, tàu xì...) Ngày lễ, ngày tết, cưới xin, ma chay có thịt lợn xào tỏi, xào dưa, xào với rau xanh.

Thức uống của người Ngái, ngoài tác dụng giải khát còn có loại bồi dưỡng lực phủ ngũ tạng. Trà sâm, hoa cúc... là những thức uống thông dụng cho mọi gia đình. Những dịp hội hè, lễ tết, người Hoa dùng rượu, đặc biệt là các loại rượu ngâm thuốc như tắc kè, rắn... Người Hoa ưa hút thuốc lá, kể cả những phụ nữ có tuổi.

3.3.2.4. Ngữ văn dân gian

Thành ngữ dùng để chỉ những kết cấu ngôn ngữ rất ổn định, phổ thông, cô đọng về mặt ngữ nghĩa thịnh hành trong tiếng Trung Quốc được sử dụng rộng rãi từ xưa đến nay. Thành ngữ chữ Hán rất đa dạng thường gồm 4 chữ, 6 chữ hoặc 8 chữ, phổ biến nhất vẫn là thành ngữ 4 chữ.

Kết cấu thành ngữ thường theo dạng biến ngẫu, đẳng đối dễ dàng nhận thấy trong các thành ngữ 4 chữ, hoặc 8 chữ. Rất nhiều thành ngữ sử dụng các điển cố văn học là các tích truyện xưa có giá trị giáo dục và ý nghĩa lịch sử sâu sắc. Thành ngữ chữ Hán được người Ngái sử dụng trong đấu giá đèn lồng, đấu giá Phúc pháo hoặc Thánh đăng vào các dịp lễ hội.

3.3.2.5. Nghệ thuật biểu diễn dân gian

Người Ngái có một đời sống văn nghệ rất phong phú, với cả văn hóa - văn nghệ dân gian và bác học. Kho tàng văn nghệ dân gian của người Ngái bao gồm các thể loại chữ viết và truyền miệng, các thể loại múa hát, kinh kịch. Nhạc cụ có nhiều loại: tiêu, sáo, kèn, nhị, đàn nguyệt, tù bà, trống... Múa lân, múa rồng là loại hình nghệ thuật gắn liền với người Hoa.

Có thể nói, sinh hoạt văn hóa tinh thần của người Ngái là sự tổng hòa, thấm đượm tinh thần của Tam giáo.

- Nhạc khí: Trong các nghi lễ Đạo giáo, Đạo trường tay cầm khánh là nhạc khí tròn dẹp như chiếc gương đồng vừa gõ vừa tụng Thái Thượng Nguyên Môn

kinh (sách nghi lễ Đạo giáo để tụng kinh hành lễ). Các chất liệu của nhạc khí (đồ gỗ, đồ đồng) sử dụng trong nghi lễ bao giờ cũng đáp ứng về tính chất tạo thanh âm và thanh dương.

- Các loại nhạc cụ người Ngái thường sử dụng trong hội như: Chuông, khánh, đàn tam thập lục, hồ cầm, đàn nhị hồ, đàn nguyệt, tiêu, sáo, mõ, bộ gõ, kèn, trống, đồng cô, chập chũa... Những làn điệu sử dụng trong nghi lễ được tạo bởi những nhạc cụ này bao giờ cũng có những giai điệu trầm buồn, réo rắt, hòa vào với những lời kinh tụng của các đạo sĩ, thầy cúng tạo nên âm thanh riêng biệt và đặc trưng cho nghi lễ truyền thống của người Ngái.

3.3.2.6. Tín ngưỡng dân gian

Các hình thức sinh hoạt tín ngưỡng dân gian của người Ngái rất phong phú, từ tín ngưỡng cấp độ nhỏ nhất là tín ngưỡng của từng cá nhân đến cấp độ quy mô của cả cộng đồng, gồm: (1) Tín ngưỡng cá nhân cho rằng con người sinh ra ai cũng có số phận, bản mệnh mà trời đã trao cho người đó thông qua lá số tử vi, cung sao chiếu mạng mà có thể đoán định được số phận cuộc đời của cá nhân; (2) Tín ngưỡng dân gian trong gia đình như việc thờ phụng các vị thần bảo hộ gia đình, gồm có: Thần Tài (神財), Môn Khẩu (門口, thần Cửa), Thiên Quan Tứ Phúc (天官賜福), táo quân... Thờ phụng tổ tiên, mỗi dòng họ có những bài vị được viết bằng chữ Hán trên nền giấy đỏ hoặc khắc trên bản gỗ to đặt sau bát hương tổ tiên; (3) Tín ngưỡng dân gian trong bang họ, dòng tộc gồm có các nhà thờ họ, từ đường, nghĩa từ, nghĩa đường của các bang; (4) Tín ngưỡng dân gian trong cộng đồng gồm: Hội quán, miếu, đền, đình...

3.3.2.7. Lễ tết

Trong một năm người Hoa cũng như nhiều dân tộc khác cũng đón nhiều cái tết. Tết của người Hoa trải đều trong năm và gần như tháng nào cũng có tết và tết chính là từ đọc trại từ tiết (節) mà ra nhằm để chỉ các tiết khí trời chuyển đổi trong một năm. Thường người Hoa có các tết sau: Tết Nguyên đán; Tết Nguyên tiêu; Tết Hàn thực (mùng 03 tháng 3); Tết Thanh minh; Tết Đoan ngọ (mùng 05 tháng 5); Tết Rằm tháng 7; Tết Trung thu; Tết Trùng cửu (mùng 09 tháng 9); Tết Trùng thập (mùng 10 tháng 10); Tết Đông chí.

3.3.2.8. Lễ hội dân gian

Lễ hội dân gian của người Ngái thường gắn chặt với tín ngưỡng dân gian. Lễ hội dân gian của người Ngái có các lễ vía thần linh như Kim Hoa nương nương; lễ vía Quan Thánh Đế Quân; Vía Thiên Hậu Thánh mẫu; Lễ vía Quan Âm Bồ tát đản sinh; Lễ vía Quan Âm Bồ tát nhập đạo; Lễ vía Quan Âm Bồ tát đắc đạo. Hay lễ vía của Tổ tiên, Tổ nghề...

Lễ vía các thần, thánh được tổ chức quy mô lớn, với

sự tham gia của cả cộng đồng được tổ chức tại các đình, đền, miếu. Còn lễ vía tổ tiên được tổ chức vào các ngày lễ tết trong năm. Vào dịp này, các bang của người Hoa đều tổ chức cúng chung cho Tổ tiên tại các từ đường. Lễ vật là hương đèn, hoa quả, trà rượu, cũng tùy thuộc vào các dòng họ mà có lợn quay, vịt quay, thịt ngỗng, thịt dê, gà thiên. Lễ cúng diễn ra khá đơn giản nhưng rất trang nghiêm, đại diện những người đứng đầu trong dòng họ đứng ra chủ trì lễ cúng tổ tiên. Kết thúc lễ cúng tất cả con cháu trong dòng họ dùng bữa cơm thân mật để ôn lại những truyền thống tốt đẹp của dân tộc và dòng họ.

Trong bối cảnh hội nhập và phát triển, các lễ hội dân gian truyền thống của người Ngái ở Quảng Ninh, đặc biệt là tại khu vực Móng Cái, không chỉ là dịp để cộng đồng thể hiện tín ngưỡng mà còn trở thành cầu nối quan trọng trong giao lưu văn hóa với cộng đồng người Hoa ở Trung Quốc. Điển hình, lễ hội Quan Âm Bồ Tát - một trong những lễ vía lớn và có ý nghĩa sâu sắc đối với người Ngái - đã trở thành sự kiện thu hút sự tham gia của đông đảo người Hoa từ tỉnh giáp biên Quảng Tây. Họ mang theo lễ vật, trang phục truyền thống và cùng người Ngái hành lễ, dâng hương, cầu nguyện. Đây cũng là dịp các dòng họ hai bên biên giới gặp gỡ, thăm hỏi, thắt chặt mối quan hệ thân tộc và cộng đồng, bởi người Ngái ở Quảng Ninh và người Hoa ở Quảng Tây có nhiều mối liên hệ về nguồn gốc và tín ngưỡng. Không chỉ dừng lại ở nghi lễ, các hoạt động biểu diễn nghệ thuật dân gian, trưng bày âm thực, sản vật truyền thống cũng được tổ chức trong khuôn khổ lễ hội, góp phần làm phong phú thêm sự giao lưu văn hóa. Sự hiện diện và tham gia tích cực của người Hoa trong các lễ hội của người Ngái tại Móng Cái đã góp phần giữ gìn nét đẹp văn hóa truyền thống, đồng thời thúc đẩy mối quan hệ giao lưu nhân dân xuyên biên giới, góp phần xây dựng vùng biên hòa bình, hợp tác và phát triển bền vững.

4. KẾT LUẬN

Dân tộc Ngái, với hành trình di cư lâu dài và quá trình hội nhập sâu rộng vào xã hội Việt Nam, đã và đang giữ gìn một di sản văn hóa đặc sắc, phản ánh sự giao thoa hài hòa giữa bản sắc Hán cổ với văn hóa bản địa. Từ ngôn ngữ, chữ viết, nghề thủ công truyền thống như gốm sứ, dệt vải, khai thác than, đánh bắt hải sản... đến đời sống tín ngưỡng phong phú, trang phục đặc trưng và nghệ thuật biểu diễn dân gian đa dạng, người Ngái đã xây dựng nên một nền văn hóa vừa mang bản sắc riêng, vừa gắn bó mật thiết với cộng đồng dân tộc Việt. Trong bối cảnh hiện đại, khi các giá trị truyền thống đứng trước thách thức của sự biến đổi và mai một, việc nghiên cứu, ghi chép và phổ biến những nét đẹp văn hóa của người Ngái không chỉ nhằm tôn vinh một cộng đồng thiểu số, mà còn góp phần làm phong phú thêm kho tàng văn hóa dân tộc. Đây là cơ sở để các cấp, ngành có chính sách phù hợp

VĂN HÓA - CULTURE

nhằm bảo tồn và phát triển bền vững văn hóa dân tộc thiểu số, đảm bảo quyền bình đẳng trong phát triển của mọi dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam. Qua đó, có thể thấy rằng dân tộc Ngái không chỉ là một phần không thể tách rời trong bức tranh cộng đồng các dân tộc Việt Nam, mà còn là minh chứng sống động cho sức sống và sự bền bỉ của văn hóa truyền thống trong lòng thời đại.

CHÚ THÍCH

¹Sau khi Vương Mãng cướp ngôi (năm thứ 8 sau công nguyên) Mã Viện theo Lưu Tú.

²Trong nước có loạn, Mã Viện xin cầm quân đi đánh. Vì thấy Mã Viện già, yếu, Quang Vũ không cho đi, Mã Viện nhảy lên ngựa dẫn quân đi, Quang Vũ khen.

³Một số văn kiện của Đảng về công tác tư tưởng - văn hóa (Tài liệu nội bộ), tập 2 (1986 - 2000), sách đã dẫn, tr.51

⁴Cột đồng ở Cổ Sâm có 6 chữ “Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt”, vì có 6 chữ này, người Hán muốn diệt Giao Chỉ nên lập cột đồng thành một ngọn đồi. Cột đồng bị lấp nhưng Giao Chỉ không những không bị diệt mà còn đánh cho giặc Nam Hán tởm.

⁵Di chỉ khảo cổ Mạo Khê khai quật 1972, 2016 là mộ người Hán từ thời Đông Hán (25-43)

⁶Hồng Tú Toàn người nước Thanh khởi nghĩa, bị đàn áp. Khởi nghĩa bị thất bại.

⁷Đại Nam thực lục, tập VII, Nxb Giáo dục 1998

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bách khoa toàn thư mở Wikipedia, tỉnh Quảng Ninh, truy cập ngày 25/4/2020.

Nguyễn Chí Huyền (Chủ biên) (2000). *Nguồn gốc lịch sử tộc người vùng biên giới phía bắc Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

Trần Quốc Hùng. (2014). “Phát triển bền vững vùng dân tộc, miền núi tỉnh Quảng Ninh - Kết quả cùng những vấn đề đặt ra hiện nay”, *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Phát triển bền vững và xóa đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số ở các tỉnh miền núi do Ngân hàng Thế giới và Đại học Thái Nguyên đồng, NXB Đại học Thái Nguyên*, tr.43.

Trần Quốc Hùng. (2014). *Nghiên cứu vấn đề tộc người ở Quảng Ninh*. Ngày đăng: 17/01/2014 trên Cổng thông tin điện tử thành phần Ban dân tộc tỉnh Quảng Ninh.

Nguyễn Thị Nguyệt, *Văn hóa tín ngưỡng dân gian người Hoa Đông Nai*, Nxb Mỹ thuật.

Nguyễn Thị Kim Phượng (2018), *Người Hoa ở Quảng Ninh và kí ức về chiến tranh biên giới phía Bắc 197*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội.

Quốc sử quán Triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, tập VII* Nxb Giáo dục, 1998.

Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (2002), *Địa chí Quảng Ninh, các tập 1, 2, 3*, Nxb Thế giới, Hà Nội.

Lãnh Thế Vinh, Trần Quốc Hùng (2014), *Cộng đồng các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ninh*, Nxb Văn hóa - thông tin, Hà Nội.

Viện Dân tộc học (2014), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

Tư liệu điền dã của Đại tá Nguyễn Cảnh Loan, Công an tỉnh Quảng Ninh.